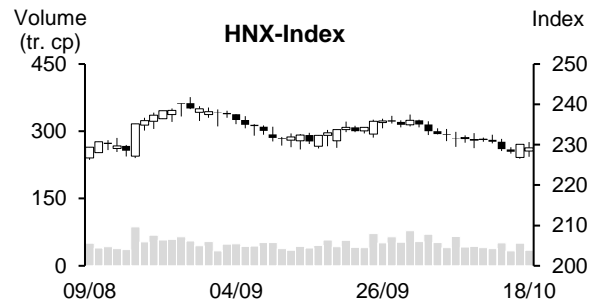
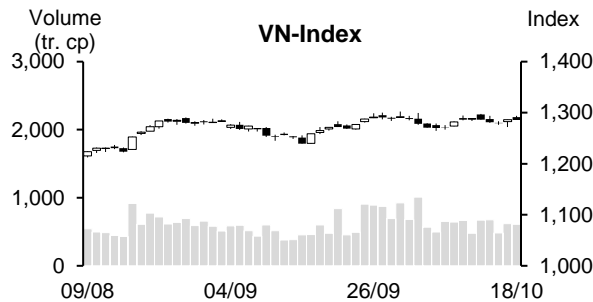


18/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,285.46	-0.08%	1,362.69	-0.01%	229.21	-0.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	689.33	0.56%	302.61	21.27%	66.02	30.25%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	608.12	-1.61%	272.87	20.78%	34.82	-30.61%
TB 20 phiên (tr. cp)	674.29	-9.81%	274.84	-0.72%	50.81	-31.47%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,393	-1.98%	8,503	11.47%	1,137	16.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,924	-0.60%	7,914	16.38%	663	-31.37%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,449	-9.87%	8,111	-2.43%	987	-32.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	157	36%	12	40%	57	27%
Số mã giảm	211	48%	13	43%	83	39%
Số mã đứng giá	72	16%	5	17%	71	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường hợt hơi trong phiên ngày cuối tuần dù duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch. Tiếp đà hưng phấn cuối phiên hôm qua, VN-Index nổi sóng tăng vượt ngưỡng 1,290 điểm vào nửa đầu phiên sáng. Tuy nhiên, thị trường nhanh chóng có sự phân hóa trước khi sắc đỏ dần chiếm ưu thế về cuối phiên do lực cầu không có dấu hiệu lan tỏa mạnh mẽ. Ở chiều tăng điểm, bên cạnh sự khởi sắc của một số trụ cột ngân hàng như STB, EIB, HDB, một số cổ phiếu midcap và penny riêng lẻ cũng gây bất ngờ trong phiên hôm nay như YEG, SMC, SZC. Ngược lại, sức ép chính đến từ các nhóm như thép, chứng khoán, bán lẻ. Về giao dịch khối ngoại, áp lực bán đã có dấu hiệu hạ nhiệt trong phiên hôm nay khi các nhà đầu tư nước ngoài chỉ còn bán ròng hơn 150 tỷ đồng – là mức bán ròng thấp nhất trong 6 phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index chưa có được nền tảng tốt theo sau để xác nhận nền rút chân trước đó, mà xuất hiện nền giảm đóng cửa thấp nhất phiên. Diễn biến này tiếp tục cho thấy phe mua dường như đang bỏ lỡ cơ hội để giúp tín hiệu chuyển biến tốt hơn. Nếu lực cầu trong các phiên tới vẫn không có dấu hiệu tích cực hơn và lực cung gia tăng mạnh lên, đẩy giá thủng 1270 thì khả năng sẽ rơi vào kịch bản giảm; trường hợp nếu có phiên cầu tham gia tốt thì cơ hội vượt 1300 là vẫn còn. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu có nền rút đầu khi bị bán về cuối phiên, lực cầu tham gia trong phiên không quá mạnh thể hiện qua khối lượng thấp. Xu hướng giảm của chỉ số vẫn chưa có gì thay đổi, khả năng hiện chỉ là một vài phiên hồi phục kỹ thuật. Vùng cản gần ở 232-237. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức trung bình, chỉ nên gia tăng thêm nếu có phiên tăng với cầu tham gia tốt, trường hợp nếu có phiên bị bán mạnh thủng 1270 thì nên hạ về mức thấp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời MBB – Bán DBC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Chốt lời	21/10/2024	25.75	25.10	2.6%	28.0	11.6%	24.2	-3.6%	Tín hiệu chưa vượt được đỉnh
2	DBC	Bán	21/10/2024	29.50	30.20	-2.3%	32.0	6.0%	28.6	-5.3%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	19/09/2024	137.00	134.60	1.8%	155	15.2%	129	-4.2%	
2	MSN	Mua	26/09/2024	80.40	75.50	6.5%	85	12.6%	72.5	-4%	
3	HAH	Mua	09/10/2024	42.25	41.45	1.9%	45	8.6%	39.7	-4%	
4	QNS	Mua	11/10/2024	49.57	48.774	1.6%	54	10.7%	47.3	-3%	
5	VGI	Mua	14/10/2024	67.76	67.011	1.1%	80	19.4%	62.5	-7%	
6	NTP	Mua	17/10/2024	61.90	62	-0.2%	67.5	9%	58	-6%	
7	MWG	Mua	18/10/2024	65.7	65.8	-0.2%	70	6%	63	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tỷ giá USD tăng mạnh, Ngân hàng Nhà nước mở lại kênh hút tiền sau gần 2 tháng tạm ngưng

18/10 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chào bán tín phiếu trở lại sau gần 2 tháng tạm dừng. Tín phiếu có kỳ hạn 14 ngày và 28 ngày, được NHNN chào bán theo phương thức đấu thầu lãi suất, xét thầu đơn giá. Kết quả có tổng cộng 12.300 tỷ đồng tín phiếu trúng thầu. Trong đó, có 5/6 thành viên tham gia trúng thầu 4.400 tỷ đồng tín phiếu 14 ngày với lãi suất 3,74%/năm; 8/8 thành viên tham gia trúng thầu 7.900 tỷ đồng tín phiếu 28 ngày với lãi suất 4%/năm.

Việc khởi động lại hoạt động chào bán tín phiếu cho thấy định hướng hút bớt thanh khoản hệ thống của Nhà điều hành và có chiều hướng làm tăng lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng. Điều này sẽ hỗ trợ sự ổn định của tỷ giá USD/VND – vốn đang chịu nhiều áp lực và tiến gần mức đỉnh lịch sử.

Động thái của NHNN diễn ra trong bối cảnh tỷ giá đã bật tăng trở lại trong những tuần gần đây và lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng giảm sâu. Theo đó, sau khi giảm sâu vào tháng 8 và tháng 9, tỷ giá USD/VND đã bật tăng mạnh trở lại trong nửa đầu tháng 10. Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng 650 đồng/USD (tương đương 2,6%) so với cuối tháng 9, lên 25.200 VND/USD vào cuối phiên 17/10.

Lãi trước thuế 19 doanh nghiệp Nhà nước đã vượt 20% mục tiêu năm đặt ra

Thông tin từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC), 9 tháng đầu năm nay, tổng doanh thu công ty mẹ của 19 tập đoàn và tổng công ty ước đạt 971.593 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ, thực hiện được 83% kế hoạch năm. Lãi trước thuế khoảng 50.360 tỷ đồng, vượt 20% mục tiêu năm đặt ra. Giá trị nộp ngân sách Nhà nước ước đạt 62.904 tỷ đồng, tương đương với 9 tháng năm 2023, vượt 15% kế hoạch năm.

Tính đến hết tháng 9, tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất ước đạt hơn 1,5 triệu tỷ đồng, bằng 90% kế hoạch năm và bằng 112% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vàng nhẫn trong nước "lập đỉnh" 85 triệu đồng/lượng

18/10 thương hiệu vàng miếng SJC không có biến động nhưng giá vàng nhẫn tiếp tục được điều chỉnh đi lên theo đà tăng của thế giới. Công ty Doji, Công ty Phú Quý và Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn cùng thông báo giá vàng nhẫn được điều chỉnh tăng mạnh từ 400.000-450.000 đồng/lượng và lập đỉnh cao nhất từ trước đến nay, lên 85 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lãi trước thuế gần 3.000 tỷ trong quý 3/2024, doanh thu kỷ mới cán mốc tỷ USD sau 9 tháng

Tập đoàn FPT (mã: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024 với doanh thu đạt 45.241 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 8.111 tỷ đồng, lần lượt tăng 19,3% và 19,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ (lãi ròng) cũng tăng 21,5% lên 5.762 tỷ đồng, tương ứng EPS ở mức 3.945 đồng/cổ phiếu. Như vậy tính riêng trong quý 3/2024, LNTT của FPT đạt 2.913 tỷ đồng, tăng trưởng 19,9% so với cùng kỳ năm trước. Lãi ròng tăng mạnh hơn 21% so với cùng kỳ năm trước lên 2.090 tỷ đồng. Đây là mức lợi nhuận kỷ lục mà tập đoàn này đạt được trong một quý.

Năm 2024, FPT lên kế hoạch kinh doanh cao kỷ lục với doanh thu 61.850 tỷ đồng (~2,5 tỷ USD) và lợi nhuận trước thuế 10.875 tỷ đồng, đều tăng khoảng 18% so với kết quả thực hiện năm 2023. Với kết quả đạt được sau 9 tháng đầu năm, tập đoàn công nghệ này đã thực hiện 73% kế hoạch doanh thu và 75% mục tiêu lợi nhuận đề ra.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, mảng Dịch vụ CNTT nước ngoài tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao 28,6%. Nổi bật, doanh thu kỷ mới cán mốc 1 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 25.121 tỷ đồng (+20,1% so với cùng kỳ), tập trung chủ yếu tại thị trường Nhật Bản và Châu Á - Thái Bình Dương (APAC).

Lợi nhuận 9 tháng đầu năm của LPBank tiếp tục tăng trưởng ấn tượng

Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam (LPBank, mã chứng khoán LPB) vừa công bố kết quả kinh doanh Quý III với lợi nhuận trước thuế đạt 2.900 tỷ đồng, lũy kế lợi nhuận trước thuế 9 tháng đạt 8.818 tỷ đồng, tăng 139% so với cùng kỳ. Với mục tiêu lợi nhuận đề ra cho năm 2024, đến hết 9 tháng, LPBank đã hoàn thành 84% kế hoạch lợi nhuận trước thuế cả năm, đây cũng là mức lợi nhuận 9 tháng cao nhất từ trước đến nay của Ngân hàng.

Lợi nhuận sau thuế Quý III và lũy kế 9 tháng đạt lần lượt 2.331 tỷ đồng và 7.051 tỷ đồng, đều tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý, thu thuần từ hoạt động dịch vụ Quý III của nhà băng này tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ, đạt 1.016 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, các hoạt động thu dịch vụ mang về cho LPBank 2.701 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so cùng kỳ năm 2024.

SZC gần như hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm sau 9 tháng

Quý 3/2024, doanh thu thuần của CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE: SZC) giảm 21% so với cùng kỳ, còn gần 165 tỷ đồng, do nguồn thu chính từ cho thuê đất và phí quản lý giảm 17% về hơn 141 tỷ đồng; doanh thu bán nhà liên kế tuyến phố thương mại dân cư Sonadezi Hữu Phước cũng giảm sâu còn gần 4 tỷ đồng, cùng kỳ hơn 21 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán ở mức thấp, nên sau khấu trừ, lãi gộp SZC bằng cùng kỳ ở mức gần 86 tỷ đồng.

Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh 146% lên hơn 15 tỷ đồng, trong khi tổng chi phí tăng không đáng kể, giúp cho chủ khu công nghiệp Châu Đức lãi sau thuế gần 60 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ.

SZC lãi 9 tháng gần 227 tỷ đồng, cao hơn cùng kỳ 39% và gần hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm khi thực hiện được tới 99.5%. Trong khi đó, doanh thu đạt 641 tỷ đồng, thực hiện được 73%.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
STB	35,550	2.75%	0.03%
EIB	19,450	3.46%	0.02%
HDB	27,000	1.50%	0.02%
VCB	92,400	0.22%	0.02%
VIC	41,800	0.60%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	16,800	3.07%	0.06%
VFS	14,600	8.96%	0.04%
HGM	82,500	10.00%	0.03%
IDC	55,900	0.36%	0.02%
PTI	31,900	2.57%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	20,550	-1.67%	-0.05%
HPG	26,950	-1.10%	-0.04%
CTG	36,250	-0.82%	-0.03%
MSN	80,400	-0.74%	-0.02%
MBB	25,750	-0.58%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	39,000	-1.27%	-0.08%
KSV	49,000	-2.00%	-0.06%
CEO	15,100	-1.95%	-0.05%
NTP	61,900	-1.75%	-0.05%
DTK	11,600	-1.69%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	35,550	2.75%	32,875,557
VIB	19,500	0.78%	29,942,749
TPB	17,800	-0.56%	29,526,373
EIB	19,450	3.46%	27,203,118
MSB	13,050	-1.14%	25,494,364

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,300	-0.65%	3,273,947
MBS	29,800	0.34%	3,272,144
CEO	15,100	-1.95%	2,874,063
MST	5,800	-1.69%	2,386,788
VFS	14,600	8.96%	1,901,420

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	35,550	2.75%	1,162.9
VIB	19,500	0.78%	587.2
TPB	17,800	-0.56%	530.5
EIB	19,450	3.46%	522.8
VPB	20,550	-1.67%	505.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	29,800	0.34%	98.1
PVS	39,000	-1.27%	73.7
IDC	55,900	0.36%	58.5
SHS	15,300	-0.65%	50.4
CEO	15,100	-1.95%	43.9

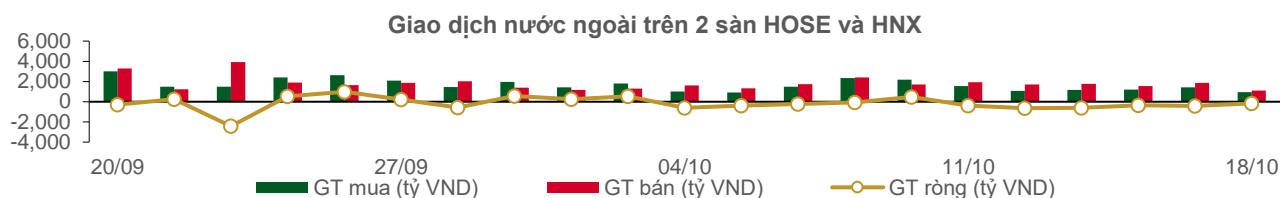
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	22,600,000	384.73
EIB	14,500,000	288.55
MSB	8,173,000	107.88
YEG	10,200,000	94.23
VPB	3,200,063	68.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	18,500,000	288.60
HUT	7,010,400	103.75
BAB	2,280,000	27.36
DNP	1,083,477	20.48
TPP	1,220,835	14.60

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.78	905.74	34.10	1,062.76	(3.32)	(157.03)
HNX	1.00	32.47	1.24	44.77	(0.24)	(12.30)
Tổng 2 sàn	31.78	938.21	35.34	1,107.54	(3.56)	(169.33)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	137,000	769,240	105.47
MWG	65,700	1,088,300	71.52
FUEVFVND	33,530	1,816,950	60.90
STB	35,550	1,708,000	60.45
YEG	10,250	6,018,600	56.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,900	256,700	14.33
PVS	39,000	205,200	8.00
VC3	28,600	74,300	2.12
BVS	41,600	43,500	1.81
PVI	47,600	29,801	1.36

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	33,530	3,208,800	107.53
VHM	45,250	1,992,373	90.45
FPT	137,000	609,138	83.51
HDB	27,000	1,794,700	48.22
NLG	38,900	1,209,900	47.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	55,900	489,807	27.35
MBS	29,800	273,600	8.20
VGS	37,600	48,800	1.86
HJS	32,100	45,500	1.50
SHS	15,300	56,245	0.87

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	65,700	1,078,078	70.85
YEG	10,250	5,970,200	56.23
EIB	19,450	1,425,507	27.63
FPT	137,000	160,102	21.96
VPB	20,550	994,300	20.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	39,000	190,126	7.41
BVS	41,600	43,500	1.81
VC3	28,600	63,400	1.81
PVI	47,600	29,001	1.33
TIG	13,200	53,600	0.71

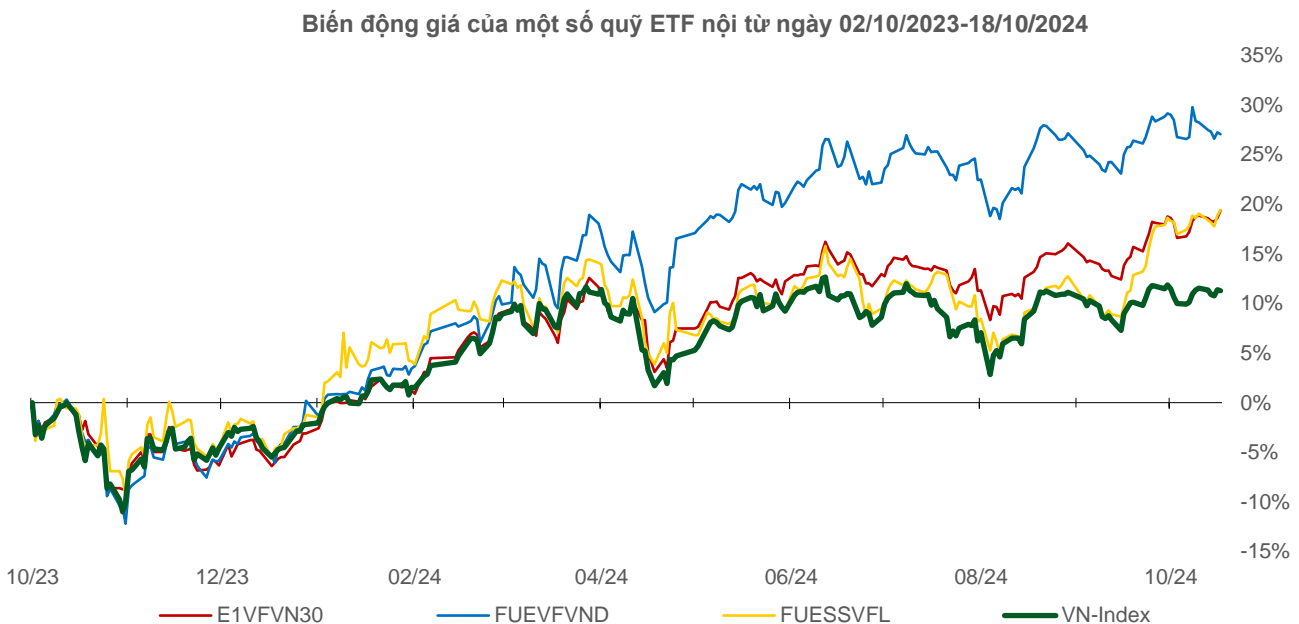
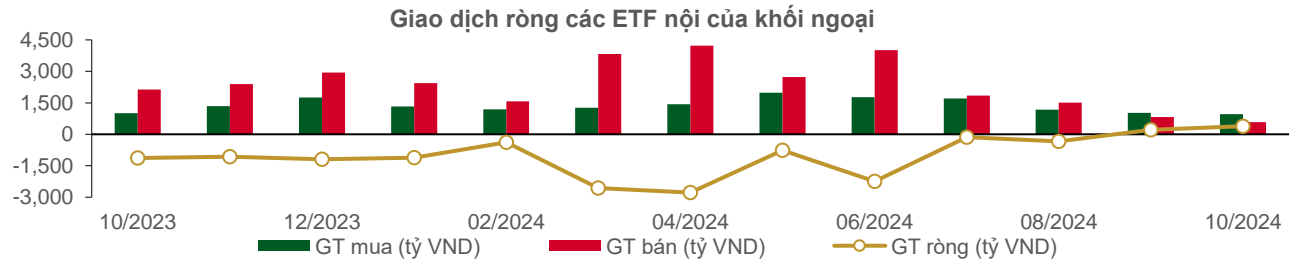
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	33,530	(1,391,850)	(46.63)
MSB	13,050	(2,671,122)	(34.94)
VHM	45,250	(751,973)	(33.92)
VCI	36,100	(753,473)	(27.51)
CTG	36,250	(636,512)	(23.23)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	55,900	(233,107)	(13.02)
MBS	29,800	(259,800)	(7.78)
HJS	32,100	(45,500)	(1.50)
VGS	37,600	(35,700)	(1.35)
SHS	15,300	(48,445)	(0.75)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,930	0.6%	169,629	4.06	E1VFN30	0.25	0.14	0.11
FUEMAV30	16,430	0.4%	6,219	0.10	FUEMAV30	0.08	0.02	0.06
FUESSV30	17,030	1.1%	3,505	0.06	FUESSV30	0.03	0.01	0.02
FUESSV50	20,350	0.1%	11,700	0.24	FUESSV50	0.11	0.12	(0.01)
FUESSVFL	22,310	0.5%	429,825	9.58	FUESSVFL	3.42	0.00	3.42
FUEVFVND	33,530	-0.1%	3,787,252	126.95	FUEVFVND	60.90	107.53	(46.63)
FUEVN100	18,180	0.4%	34,243	0.62	FUEVN100	0.38	0.05	0.33
FUEIP100	8,980	0.0%	403	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,180	0.4%	5,700	0.05	FUEKIV30	0.05	0.01	0.04
FUEDCMID	11,960	-0.3%	3,969	0.05	FUEDCMID	0.01	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	13,150	0.0%	3,500	0.05	FUEKIVFS	0.00	0.05	(0.05)
FUEMAVND	14,080	0.0%	5,200	0.07	FUEMAVND	0.07	0.03	0.04
FUEFCV50	12,290	1.5%	6,106	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,670	0.6%	17,700	0.22	FUEKIVND	0.22	0.22	0.00
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,484,951	142.13	Tổng cộng	65.52	108.19	(42.67)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,120	0.5%	103,500	81	137,000	5,950	(170)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,850	0.5%	24,420	32	137,000	3,846	(4)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,840	-0.5%	22,320	47	137,000	1,580	(260)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	340	-5.6%	93,100	20	26,950	244	(96)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	500	-2.0%	36,220	48	26,950	256	(244)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	440	-2.2%	43,640	81	26,950	205	(235)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,330	-1.5%	10,940	76	26,950	635	(695)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	680	-1.5%	5,820	32	26,950	570	(110)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,530	-3.8%	56,950	213	26,950	681	(849)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	-2.4%	42,670	137	26,950	167	(243)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	40	33.3%	83,520	25	26,950	1	(39)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,750	1.7%	280,280	81	25,750	1,617	(133)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,210	0.0%	88,690	213	25,750	1,716	(494)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,680	0.0%	43,810	47	25,750	1,463	(217)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	2,020	3.6%	171,750	137	25,750	1,516	(504)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	790	0.0%	0	76	80,400	329	(461)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,160	-5.7%	163,990	137	80,400	775	(385)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	570	-3.4%	42,680	25	80,400	366	(204)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	510	-3.8%	115,920	55	80,400	250	(260)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,570	-0.6%	279,650	81	65,700	1,489	(81)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,050	-3.3%	11,670	213	65,700	1,939	(111)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,060	-3.6%	38,410	47	65,700	941	(119)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,590	-1.9%	17,060	137	65,700	1,335	(255)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	600	1.7%	6,960	76	12,500	172	(428)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	700	6.1%	480	76	10,850	64	(636)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	540	22.7%	616,550	81	35,550	449	(91)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,520	33.3%	58,830	76	35,550	884	(636)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,220	19.6%	150,140	32	35,550	1,231	11	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,450	14.0%	522,110	213	35,550	2,292	(158)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,650	22.2%	21,220	47	35,550	1,434	(216)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,850	27.6%	174,930	137	35,550	1,394	(456)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,880	42.4%	31,940	25	35,550	1,638	(242)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	980	34.3%	255,220	55	35,550	819	(161)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	370	-2.6%	132,090	55	24,450	121	(249)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,920	0.0%	116,590	47	17,800	1,785	(135)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	950	179.4%	13,850	76	45,250	79	(871)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,850	-1.1%	23,650	137	45,250	1,417	(433)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,540	6.9%	38,360	47	45,250	1,309	(231)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,470	3.5%	183,640	25	45,250	1,353	(117)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	850	6.3%	116,520	55	45,250	581	(269)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	540	8.0%	180,480	81	19,500	438	(102)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	930	6.9%	97,580	213	19,500	702	(228)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	90	0.0%	268,600	25	19,500	33	(57)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	0.0%	2,980	76	41,800	30	(260)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	450	4.7%	9,770	47	41,800	209	(241)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	180	5.9%	215,650	55	41,800	69	(111)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	320	3.2%	2,590	81	67,400	35	(285)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	280	-3.5%	35,170	76	67,400	4	(276)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,350	-3.6%	45,660	213	67,400	843	(507)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	490	2.1%	30,880	47	67,400	208	(282)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	150	-21.1%	63,460	25	67,400	33	(117)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	160	-5.9%	112,820	81	20,550	97	(63)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	650	-7.1%	16,510	76	20,550	198	(452)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,430	-7.1%	84,580	213	20,550	1,154	(276)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,220	-6.2%	97,020	47	20,550	923	(297)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,510	-11.2%	37,450	137	20,550	1,190	(320)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	600	-13.0%	292,490	25	20,550	468	(132)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	690	-9.2%	248,230	55	20,550	476	(214)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	80	14.3%	24,470	76	18,750	0	(80)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	280	3.7%	10,090	47	18,750	50	(230)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	0.0%	34,180	137	18,750	96	(204)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	30	0.0%	36,170	25	18,750	0	(30)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,550	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	57,400	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	32,800	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,250	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,950	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,950	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,500	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,450	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,880	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,350	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,400	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,400	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,000	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,600	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,574	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,300	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,350	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,750	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	71,700	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	73,200	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	22,417	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,400	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	46,850	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	114,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,150	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,250	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,000	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,000	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	13,050	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,500	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	45,250	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,300	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,200	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,700	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,400	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,300	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,750	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,800	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,350	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,100	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	35,550	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,350	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,850	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,700	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	177,300	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,450	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,900	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	42,350	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,900	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,750	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060